

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Cẩm Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đăng Thám.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân.

**- Thư ký phiên tòa:** ông Nguyễn Trường Danh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng** tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Văn Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 92/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2026 về “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1015/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1018/QĐST – HNGĐ ngày 18/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị Kiều O**, sinh năm 1998. Địa chỉ: **Tổ G, thôn N, xã T, thành phố Đà Nẵng.**

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Xuân T**, sinh năm 1999. Địa chỉ: **Tổ E, thôn B, xã T, thành phố Đà Nẵng.**

(Nguyên đơn chị **Bùi Thị Kiều O** có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh **Nguyễn Xuân T** vắng mặt không có lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị **Bùi Thị Kiều O** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bùi Thị Kiều O** và anh **Nguyễn Xuân T** tự nguyện đăng ký kết hôn tại **UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** vào ngày 16/06/2020 (nay là **xã T, thành phố Đà Nẵng**). Trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do không có tiếng nói chung, thường xuyên gây gổ cãi nhau, anh **T** không có trách nhiệm với vợ con, chơi bời, đánh đập chị **O**, vợ chồng không còn chung sống hơn 03 năm nay. Nay chị **O** thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, chị **O** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Nguyễn Xuân T**.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung tên **Nguyễn Kiều Uyên Đ**, sinh ngày 12/12/2020, chị **O** yêu cầu được nuôi dưỡng con, không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

*Đối với bị đơn - anh **Nguyễn Xuân T***: Trong quá trình giải quyết vụ án anh **T** không hợp tác, đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp, phiên hòa giải nhưng vắng mặt không có lý do, nên không có lời trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Đà Nẵng phát biểu ý kiến:*

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị **O**, cho chị **O** được ly hôn anh **T**.

+Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu **Nguyễn Kiều Uyên Đ** cho chị **O** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **O** không yêu cầu cấp dưỡng nên không đề cập xem xét.

+Về tài sản chung và nợ chung: Chị **O** không yêu cầu nên không xem xét.

Các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án gồm: Bản sao Trích lục kết hôn; Bản sao Giấy khai sinh; Bản sao Căn cước công dân; đơn xin xác nhận.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

**Về thủ tục tố tụng:** bị đơn anh **Nguyễn Xuân T** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh **Nguyễn Xuân T**.

**Về nội dung:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: chị **O** và anh **T** tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã **B**, huyện **T**, tỉnh **Quảng Nam** (nay là Ủy ban nhân dân xã **T**, thành phố **Đà Nẵng**) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 16/06/2020 nên hôn nhân của anh chị hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn không giải quyết được nên đã không còn sống chung từ hơn 03 năm nay. Quá trình giải quyết vụ án anh **T** đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án để đến hoà giải hàn gắn tình cảm vợ chồng

nhưng anh **T** không hợp tác. Điều đó cho thấy anh **T** không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng chị **O** và anh **T** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị **O** là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2]. Về con chung: xét yêu cầu được nuôi con chung của chị **O** là cháu **Nguyễn Kiều Uyên Đ**, HĐXX thấy: anh **T** vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án thể hiện sự không quan tâm đến gia đình, con cái. Cháu **Uyên Đ** hiện đang sống chung với chị **O** và do chị **O** trực tiếp nuôi dưỡng, hơn nữa cháu **Uyên Đ** là cháu gái. Vì vậy, cần giao cháu **Uyên Đ** cho chị **O** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con, chị **O** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về tài sản chung và nợ chung: chị **O** không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí: chị **Bùi Thị Kiều O** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định: “Về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”;

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Bùi Thị Kiều O** đối với anh **Nguyễn Xuân T** về việc “*Tranh chấp về ly hôn và nuôi con*”.

1. Về quan hệ hôn nhân: chị **Bùi Thị Kiều O** được ly hôn anh **Nguyễn Xuân T**.

2. Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Kiều Uyên Đ**, sinh ngày 12/12/2020 cho chị **Bùi Thị Kiều O** trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị **O** không yêu cầu anh **T** cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở.

Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, chị **Bùi Thị Kiều O** phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà chị **O** đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002014 ngày 06/03/2026 của Thi hành án

dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo yêu cầu xét xử theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 2, 6 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
  - TAND thành phố Đà Nẵng;
  - VKSND khu vực 6 - Đà Nẵng;
  - Phòng THADS khu vực 6 - Đà Nẵng;
  - UBND xã Thăng An, thành phố Đà Nẵng;
- (Giấy CNKH số 46 ngày 16/6/2020 của UBND xã Bình Dương cũ);
- Lưu hồ sơ vụ án.



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Cẩm Nhung**

